



Original Article

The impact of fiscal policy volatility on economic growth: A study of OECD countries

Pham Van Nghia*, Pham The Anh

National Economics University

No. 207 Giai Phong Road, Bach Mai Ward, Hanoi, Vietnam

Received: September 16, 2024

Revised: July 03, 2025; Accepted: October 25, 2025

Abstract: The relationship between short-term volatility and long-term growth has attracted considerable attention among economists. This paper focuses on analyzing the role and impact of volatility in fiscal policy on long-term economic growth across 30 member countries of the Organization for Economic Cooperation and Development (OECD) during the period 2000-2019. The empirical results reveal that volatility can promote long-term growth, reflecting the economy's adaptability and dynamism in responding to fiscal shocks. However, this positive effect only persists when government expenditure remains at a reasonable level; once government spending expands excessively, volatility exerts a negative impact on long-term growth. In addition, the study confirms that private sector investment, human capital, and trade openness positively influence growth, whereas inflation and the initial level of GDP exert negative impacts on growth.

Keywords: Economic growth, volatility, government expenditure, OECD.

* Corresponding author

E-mail address: nghiapv@neu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i5.444>

Copyright © 2025 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Tác động của biến động chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế

Phạm Văn Nghĩa*, Phạm Thế Anh

Đại học Kinh tế Quốc dân

Số 207 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 16 tháng 9 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 3 tháng 7 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 10 năm 2025

Tóm tắt: Mọi quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn là chủ đề nhận được nhiều quan tâm của các nhà nghiên cứu. Mục đích chính của bài viết này là kiểm định mối quan hệ giữa biến động chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế tại 30 quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) trong giai đoạn 2000-2019. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn. Tuy nhiên, mối quan hệ này phụ thuộc vào quy mô chi tiêu chính phủ. Cụ thể, khi quy mô chính phủ quá lớn, mối quan hệ này sẽ chuyển từ tích cực thành tiêu cực. Ngoài ra, các yếu tố như đầu tư khu vực tư nhân, vốn nhân lực và độ mở thương mại có tác động tích cực đến tăng trưởng, trong khi lạm phát và mức GDP ban đầu lại có tác động tiêu cực đến tăng trưởng.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, biến động ngắn hạn, chi tiêu chính phủ, OECD.

1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng dài hạn được đông đảo các nhà kinh tế học quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, các nghiên cứu cả về lý thuyết và thực nghiệm đều chưa đi đến sự đồng thuận cao. Các nghiên cứu như Grier và Tullock (1989), Caporale và McKiernan (1998), Dejuan và Gurr (2004), Lee (2010), Onyimadu và Chukwuemeka (2016) cho rằng biến động ngắn hạn tác động tích cực đến tăng trưởng, trong khi Afonso và Furceri (2010), Holland và cộng sự (2011), Fatás và Mihov (2013), Ezcurra và Rios (2015), Morina và cộng sự (2020) lại cho rằng biến động ngắn hạn tác động tiêu cực đến tăng trưởng. Bên cạnh đó, các nghiên cứu như García-Herrero và cộng sự (2007) hay Phạm (2018) lại chỉ ra rằng biến động ngắn hạn có thể vừa tác động tiêu cực vừa tác động tích cực đến tăng trưởng. Ngoài ra, một số nghiên cứu khác không tìm thấy mối quan hệ rõ ràng giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Các quốc gia thuộc OECD có nền kinh tế phát triển, GDP bình quân đầu người cao, phản ánh mức sống và chất lượng dịch vụ công vượt trội. Họ sở hữu hệ thống giáo dục tiên tiến, lực lượng lao động trình độ cao và đầu tư mạnh vào nghiên cứu – phát triển (R&D), thúc đẩy đổi mới công nghệ và năng suất lao động. OECD chú trọng công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu. Bên cạnh đó, các nước OECD theo đuổi chính sách thương mại mở, tăng cường hợp tác quốc tế. Bài viết nhằm phân tích tác động của biến động chính sách tài khóa đến tăng trưởng dài hạn tại các quốc gia này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Mối quan hệ giữa biến động kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế đã được các nhà kinh tế học xem xét kỹ lưỡng cả về phương diện lý thuyết và thực nghiệm, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có sự đồng thuận. Về mặt lý thuyết, mối quan hệ giữa biến động kinh tế ngắn hạn và tăng trưởng kinh

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: nghiapv@neu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i5.444>

Bản quyền © 2025 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

tế dài hạn là một chủ đề phức tạp và đã được khám phá sâu rộng trong nhiều nghiên cứu lý thuyết. Tuy nhiên, các luận điểm được đưa ra vẫn còn nhiều chiều và chưa đạt được sự đồng thuận cao, phản ánh sự đa dạng về cơ chế tác động và những khác biệt căn bản trong cách tiếp cận vấn đề.

Các nghiên cứu lý thuyết về tác động của biến động kinh tế đến tăng trưởng đưa ra nhiều kết quả khác nhau. Một số quan điểm cho rằng biến động có thể thúc đẩy tăng trưởng. Sandmo (1971) cũng như Kormendi và Meguire (1985) cho rằng bất ổn kinh tế khuyến khích tiết kiệm dự phòng, qua đó gia tăng đầu tư và tích lũy vốn. Dotsey và Sarte (2000) cũng phát hiện lạm phát và biến động lạm phát có tác động tích cực đến tăng trưởng, trong khi Blackburn và Polloni (2004) nhấn mạnh vai trò của tiết kiệm dự phòng trong tăng trưởng dài hạn. Ngược lại, Martin và Rogers (2000), Varvarigos (2010) cho rằng biến động kinh tế, đặc biệt là tài khóa và lạm phát, có thể làm giảm tích lũy vốn và kìm hãm tăng trưởng. Pham (2018) chỉ ra mối quan hệ phi tuyến, phụ thuộc vào quy mô chính phủ, còn Caporale và McKiernan (1998) cho rằng biến động ngắn hạn không ảnh hưởng đáng kể. Nhìn chung, tác động của biến động đến tăng trưởng phụ thuộc vào bối cảnh và chính sách của từng quốc gia.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy biến động ngắn hạn có thể tác động tích cực đến tăng trưởng. Kormendi và Meguire (1985) chỉ ra rằng biến động cao làm tăng lợi suất, khuyến khích đổi mới, tiết kiệm dự phòng và đầu tư, qua đó thúc đẩy tăng trưởng. Grier và Tullock (1989), Caporale và McKiernan (1998), Dejuan và Gurr (2004), Lee (2010), Onyimadu và Chukwuemeka (2016) cũng đưa ra kết quả tương tự, dù mức độ ý nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác lại phát hiện tác động tiêu cực. Ramey và Ramey (1995), Martin và Rogers (2000), Kneller và Young (2001), Fatás (2002), Afonso và Furceri (2010) đều cho rằng biến động cao làm giảm tăng trưởng, đặc biệt thông qua kênh bất ổn tài khóa. Hnatkovska và Loayza (2004) nhấn mạnh tác động này nghiêm trọng hơn ở các quốc gia nghèo, thể chế yếu. Các nghiên cứu gần đây như Aurelijus và cộng sự (2012), Ezcura và Rios (2015), Bianco và Nguyen (2017) hay Morina và cộng sự (2020) tiếp tục khẳng định mối quan hệ tiêu cực giữa biến động và tăng trưởng, chủ yếu qua kênh tỷ giá. Một số nghiên cứu khác, như García và cộng sự (2007), lại cho rằng mối quan

hệ này phi tuyến, khi biến động vừa phải có thể thúc đẩy, nhưng biến động quá mức lại gây cản trở tăng trưởng.

Chính vì những quan điểm chưa đồng thuận trong các kết quả nghiên cứu cả về lý thuyết và thực nghiệm nêu trên, bài viết này nhằm làm rõ hơn mối quan hệ này tại các nước OECD trong giai đoạn 2000-2020. Kế thừa mô hình của Pham (2018), nghiên cứu này kiểm định giả thuyết về mối quan hệ phi tuyến tính, trong đó tác động của biến động phụ thuộc vào quy mô chi tiêu chính phủ: mối quan hệ là tích cực khi chi tiêu chính phủ ở mức thấp, nhưng chuyển sang tiêu cực khi chi tiêu chính phủ vượt một ngưỡng nhất định.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Để kiểm định tác động của biến động chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế dài hạn, nghiên cứu sử dụng phương trình hồi quy sau:

$$\bar{Y} = \alpha_0 + \alpha_1 Vol_i + \alpha_2 Vol_i^2 + \alpha_3 G_i + \alpha_4 Vol_i \times G_i + \alpha_5 GDP_{0i} + \alpha_6 HK_i + \alpha_7 Invest_i + \alpha_8 Trade_i + \alpha_8 Inf_i + e_i \quad (1)$$

Trong đó, $GDP_{0,i}$ là tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia thứ i ở năm đầu giai đoạn nghiên cứu (năm 2000). GOV_i , $Invest_i$, $Trade_i$ lần lượt là tỷ lệ của chi tiêu chính phủ, đầu tư và tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên GDP; HK_i là tỷ lệ nhập học trung học cơ sở; Inf_i là tỷ lệ lạm phát. Các biến này đều được tính theo giá trị trung bình của quốc gia thứ i trong giai đoạn 2000-2019; e_i là sai số hồi quy. Vol_i là biến phản ánh sự biến động của chính sách tài khóa ở nước i . Dựa theo phương pháp của Fatás và Mihov (2013), biến này được tính như sau:

Trước tiên, với mỗi nước, hồi quy sự thay đổi của chi tiêu chính phủ (G) theo sự thay đổi của GDP thực:

$$\Delta \ln(G)_t = \alpha_t + \beta_t \Delta \ln(GDP)_t + \varepsilon_t \quad (2)$$

Tiếp theo, xác định mức độ biến động trong ngắn hạn của chính sách tài khóa (ở đây là chi tiêu chính phủ) bằng với độ lệch chuẩn (σ_{ε_t}) của chuỗi phần dư, ε_t , từ phương trình hồi quy (2). Tức là:

$$Vol_i = \log(\sigma_{\varepsilon_t}) \quad (3)$$

Với Vol_i là thước đo biến động chính sách ở quốc gia thứ i . Mô tả chi tiết các biến được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Cách tính	Tác động kì vọng	Tham khảo
$\bar{Y}$	Trung bình tăng trưởng GDP bình quân đầu người của quốc gia thứ i trong giai đoạn 2000-2019		Brunetti (1998), Fatás và Mihov (2013)
Vol_i	Biến động ngắn hạn được tính theo công thức (2)	+	Aizeman và Marion (1993), Brunetti (1998), Fatás và Mihov (2013)
GDP_{0i}	GDP quốc gia thứ i năm 2000	+	Aizeman & Marion (1993), Brunetti (1998), Fatás và Mihov (2013)
GOV_i	Trung bình tổng chi tiêu của chính phủ tính theo % GDP của quốc gia thứ i trong giai đoạn 2000-2019	+	Barro (1990). Fatás và Mihov (2013), Pham (2019)
HK_i	Trung bình tỷ lệ nhập học cấp trung học cơ sở của quốc gia thứ i trong giai đoạn 2000-2019	+	Lucas (1998), Mankiw và cộng sự (1992)
$Invest_i$	Trung bình đầu tư khu vực tư nhân trên GDP của quốc gia thứ i trong giai đoạn 2000-2019	+	Brunetti (1998) Martin và Roger (2000), Fatás và Mihov (2013)
$Trade_i$	Trung bình xuất nhập khẩu trên GDP của quốc gia thứ i trong giai đoạn 2000-2019	+	Afonco và Furceri (2010), Gulcin (2018), Fatás và Mihov (2013)
Inf_i	Tỷ lệ lạm phát trung bình của quốc gia thứ i trong giai đoạn 2000-2019	-	Judson (2019), Muazu Ibrahim (2017), Raju (2020)
$Vol \times G_i$	Biến tương tác giữa biến động ngắn hạn và chi tiêu chính phủ; là tích của Vol_i và G_i		Bổ sung bởi các tác giả

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

3.2. Dữ liệu

Để xem xét mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế, nhóm tác giả thu thập dữ liệu hàng năm của 30 quốc gia OECD giai đoạn 2000-2019.

Từ dữ liệu thu thập được, sử dụng phần mềm Stata, nhóm tác giả tính toán các biến phụ thuộc và biến độc lập cũng như biến kiểm soát và biến tương tác theo các phương pháp mà các nghiên cứu trước đó đã thực hiện như đã trình bày trong Bảng 1. Thống kê mô tả các biến được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến số

Biến số	N	Mean	Std.Dev	Min	Max
$\bar{Y}$	30	2,1394	1,5862	-,0737	8,0153
Vol_i	30	0,5945	0,1048	0,2966	0,7755
GDP_{0i}	30	1636,276	1034,265	318,0069	5970,9
G_i	30	1,08e+10	2,62e + 10	9,01e+07	1,76e + 11
$Invest_i$	30	15,8984	8,2395	12,7612	24,8172
HK_i	30	93,5201	6,0594	64,9592	99,7784
$Trade_i$	30	57,5102	5,2861	49,7600	64,8300
Inf_i	30	8,7793	11,5193	1,4875	75,6087
$Vol_i \times G_i$	30	14,9051	20,3591	2,1255	142,2279

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

4. Kết quả và thảo luận

Tiếp theo, nhóm tác giả ước lượng tăng trưởng kinh tế theo biến động ngắn hạn. Kết quả ước lượng được báo cáo trong Bảng 3.

Kết quả hồi quy trong Bảng 3 cho thấy các biến Vol_i , G_i , $Invest_i$, $Trade_i$, HK_i có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê là phù hợp với kỳ vọng. Các biến GDP_{0i} , Inf_i , $VolG_i$ có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê, kết quả này tương đồng với

kết quả của các nhà nghiên cứu trước. Cụ thể như sau:

Hệ số của biến Vol_i dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy trong mẫu nghiên cứu gồm 30 quốc gia OECD, biến động ngắn hạn có tác động tích cực đến tăng trưởng. Điều này có nghĩa là các quốc gia có biến động ngắn hạn lớn sẽ đạt mức tăng trưởng cao hơn so với các quốc gia khác. Biến động ngắn hạn trong bài

viết này được đo bằng biến động của chính sách tài khóa (chỉ tiêu chính phủ). Kết quả này có thể hiểu rằng biến động của chỉ tiêu chính phủ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Điều này có thể là do sự bất định của chính sách tài khóa làm tăng tiết kiệm dự phòng, từ đó chuyển hóa thành đầu tư và thúc đẩy tiến bộ công nghệ hay năng suất của nền kinh tế như đã chỉ ra trong các nghiên cứu lý thuyết trước đây.

Bảng 3: Kết quả hồi quy tác động của biến động ngắn hạn đến tăng trưởng kinh tế

Biến độc lập	Coef	Std.Err (Robust)	T	P > t
Vol_i	1,0499	0,3723	2,82	0,011
GDP_{0i}	-6,6051	0,8352	-7,91	0,000
G_i	0,02598	0,0142	1,84	0,082
$Invest_i$	0,11972	0,0236	5,06	0,000
HK_i	0,0563	0,0065	8,61	0,000
$Trade_i$	0,0477	0,00856	5,58	0,000
Inf_i	-0,02194	0,00634	-3,46	0,003
$Vol_i \times G_i$	-0,04568	0,02693	-1,70	0,098

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Hệ số của biến G_i dương và có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng với các quốc gia có chỉ tiêu cuối cùng của chính phủ (tính theo % GDP) càng lớn thì càng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi chính phủ tăng chi tiêu, nó có thể kích thích tổng cầu trong nền kinh tế, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo ra việc làm, tăng thu nhập cho người dân, thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư khu vực tư nhân. Bên cạnh đó, chính phủ tăng đầu tư vào dịch vụ công, y tế, giáo dục, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao sức khỏe, kỹ năng làm việc của người dân, từ đó tăng năng suất lao động và kích thích tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, tăng chi tiêu chính phủ cũng tạo cơ hội đầu tư công nghệ tiên tiến, hỗ trợ các ngành công nghiệp quan trọng, tạo cơ hội tăng trưởng mới cho nền kinh tế.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số của biến $Invest_i$ dương và có ý nghĩa thống kê, khẳng định đầu tư tư nhân (tính theo tỷ lệ % GDP) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Gia tăng đầu tư giúp mở rộng tích lũy vốn vật chất, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Ngược lại, hệ số của GDP_0 âm và có ý nghĩa thống kê, phản ánh rằng các quốc gia có GDP ban đầu cao thường tăng trưởng chậm hơn do năng suất biên của vốn giảm dần, phù hợp với giả thuyết hội tụ. Những nền kinh tế có GDP ban đầu thấp thường tăng trưởng nhanh hơn nhờ khả năng bắt kịp công nghệ, thu hút đầu

tư nước ngoài và cải thiện hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, hệ số của biến HK_i dương và có ý nghĩa thống kê, nhấn mạnh vai trò của vốn nhân lực trong thúc đẩy năng suất, đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh, qua đó hỗ trợ tăng trưởng bền vững. Đầu tư vào giáo dục, đào tạo và y tế được xem là chiến lược trọng yếu để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Hệ số của biến $Trade_i$ cũng dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy độ mở thương mại góp phần tích cực vào tăng trưởng thông qua thúc đẩy sản xuất, việc làm và thu nhập. Ngược lại, hệ số của Inf_i âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy lạm phát cao làm giảm sức mua, tăng chi phí đầu vào, hạn chế đầu tư và giảm khả năng cạnh tranh quốc tế, qua đó kìm hãm tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Cuối cùng, hệ số của biến $Vol_i \times G_i$ âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy chỉ tiêu chính phủ có tác động tương tác lên mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, khi chỉ tiêu chính phủ lớn sẽ làm cho mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn và tăng trưởng kinh tế bị đảo chiều, từ tích cực sang tiêu cực. Nếu chỉ tiêu chính phủ vừa phải, biến động của chính sách tài khóa sẽ giúp kinh tế tăng trưởng tốt. Ngược lại, nếu chỉ tiêu chính phủ quá lớn thì nó sẽ khiến biến động của chính sách tài khóa tác động xấu đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu lý thuyết của Phạm (2018).

5. Kết luận

Nghiên cứu này tiến hành kiểm định mối quan hệ giữa biến động ngắn hạn, cụ thể là biến động của chính sách tài khóa và tăng trưởng kinh tế dài hạn tại các quốc gia OECD trong giai đoạn 2000-2019. Sử dụng phương pháp đo lường biến động được xác định thông qua độ lệch chuẩn của phần dư của hồi quy giữa thay đổi chi tiêu chính phủ và thay đổi sản lượng, kết quả thực nghiệm đã cung cấp những bằng chứng đáng chú ý, đóng góp vào cuộc tranh luận vốn chưa có sự đồng thuận cao trong giới học thuật.

Phát hiện quan trọng nhất của nghiên cứu cho thấy biến động chính sách tài khóa ngắn hạn có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng dài hạn ở các quốc gia OECD. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước như Kormendi và Meguire (1985), Dotsey và Sarte (2000), Blackburn và Polloni (2004), Lee (2010) và Onyimadu (2016). Cơ chế giải thích dựa trên hiệu ứng tiết kiệm dự phòng: khi đối mặt với bất ổn tài khóa, các tác nhân kinh tế có xu hướng gia tăng tiết kiệm để phòng ngừa rủi ro, từ đó làm tăng nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy tích lũy vốn và tiến bộ công nghệ. Như vậy, trong các nền kinh tế phát triển và ổn định như OECD, một mức độ biến động chính sách hợp lý có thể trở thành động lực nội sinh cho tăng trưởng thông qua kênh tiết kiệm và đầu tư, đồng thời cung cấp hàm ý quan trọng cho hoạch định chính sách kinh tế.

Thêm vào đó, bên cạnh tác động tích cực của biến động chính sách tài khóa đối với tăng trưởng, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mối quan hệ này không mang tính tuyệt đối mà phụ thuộc đáng kể vào quy mô chi tiêu chính phủ. Khi đưa biến tương tác giữa biến động tài khóa và chi tiêu công vào mô hình, kết quả cho thấy quy mô chính phủ đóng vai trò quyết định trong việc định hình hướng tác động của biến động. Cụ thể, khi chi tiêu công vượt quá một ngưỡng hợp lý, các cú sốc không dự báo được trong chi tiêu có thể trở thành yếu tố cản trở tăng trưởng. Điều này đặc biệt rõ ở các quốc gia có hiệu quả khu vực công thấp, khi nguồn lực bị dịch chuyển khỏi khu vực sản xuất hiệu quả sang lĩnh vực kém hiệu quả. Phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của quản lý tài khóa thận trọng và sử dụng ngân sách hiệu quả nhằm duy trì chi tiêu chính phủ ở mức tối ưu để hỗ trợ tăng trưởng bền vững, thay vì trở thành gánh nặng cho nền kinh tế.

Bên cạnh những phát hiện chính về biến động chính sách tài khóa, nghiên cứu cũng tái

khẳng định vai trò của các yếu tố truyền thống đã được thừa nhận rộng rãi trong lý thuyết và thực tiễn tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, các yếu tố như đầu tư khu vực tư nhân, vốn nhân lực và độ mở thương mại đều có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp tục thúc đẩy các chính sách hỗ trợ đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân, tăng cường đầu tư vào giáo dục và đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, và duy trì môi trường thương mại mở cửa, thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu. Ngược lại, lạm phát cao được xác định là những yếu tố cản trở tăng trưởng, một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của việc kiểm soát lạm phát và thiết kế các chính sách hỗ trợ các nền kinh tế tăng trưởng cao và bền vững.

Tóm lại, nghiên cứu này không chỉ góp phần làm sâu sắc thêm sự hiểu biết về mối quan hệ giữa biến động và tăng trưởng mà còn cung cấp những hàm ý chính sách quan trọng. Đối với các chính phủ, đặc biệt là ở các quốc gia OECD, việc quản lý chính sách tài khóa không chỉ dừng lại ở việc kiểm soát quy mô, mà còn cần chú trọng đến tính chất và hiệu quả của các cú sốc chính sách. Một sự cân bằng hợp lý giữa việc chấp nhận một mức độ biến động nhất định (để khuyến khích tiết kiệm và đầu tư) và kiểm soát chặt chẽ quy mô chi tiêu công là chìa khóa để khai thác tối đa tiềm năng tăng trưởng.

Tài liệu tham khảo

- Afonso, A., & Furceri, D. (2010). Government size, composition, volatility and economic growth. *European Journal of Political Economy*, 26(4), 517–532. <https://doi.org/10.1016/j.ejpolco.2010.02.002>
- Aghion, P., Bacchetta, P., Ranciere, R., & Rogoff, K. (2009). Exchange rate volatility and productivity growth: The role of financial development. *Journal of Monetary Economics*, 56(4), 494–513. <https://doi.org/10.1016/j.jmoneco.2009.03.015>
- Aizenman, J., & Marion, N. P. (1993). Macroeconomic uncertainty and private investment. *Economics Letters*, 41(2), 207–210. [https://doi.org/10.1016/0165-1765\(93\)90198-L](https://doi.org/10.1016/0165-1765(93)90198-L)
- Barro, R. J. (1990). Government spending in a simple model of endogenous growth. *Journal of Political Economy*, 98(2), 103–125. <https://doi.org/10.1086/261726>
- Blackburn, K., & Polloni, A. (2004). On the relationship between growth and volatility. *Economics Letters*, 83(1), 123–127. <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2003.10.010>
- Brunetti, A. (1998). Policy volatility and economic growth: A comparative, empirical analysis.

- European Journal of Political Economy*, 14(1), 35–52. [https://doi.org/10.1016/S0176-2680\(97\)00039-6](https://doi.org/10.1016/S0176-2680(97)00039-6)
- Caporale, T., & McKiernan, B. (1998). The Fischer Black hypothesis: Some time-series evidence. *Southern Economic Journal*, 64(3), 765–771. <https://doi.org/10.1002/j.2325-8012.1998.tb00093.x>
- DeJuan, J., & Gurr, S. (2004). On the link between volatility and growth: Evidence from Canadian provinces. *Applied Economics Letters*, 11(5), 279–282. <https://doi.org/10.1080/1350485042000189569>
- Dotsey, M., & Sarte, P. D. (2000). Inflation uncertainty and growth in a cash-in-advance economy. *Journal of Monetary Economics*, 45(3), 631–655. [https://doi.org/10.1016/S0304-3932\(00\)00005-2](https://doi.org/10.1016/S0304-3932(00)00005-2)
- Ezcurra, R., & Rios, V. (2015). Volatility and regional growth in Europe: Does space matter? *Spatial Economic Analysis*, 10(3), 344–368. <https://doi.org/10.1080/17421772.2015.1062123>
- Fatás, A. (2002). The effects of business cycles on growth. *Banco Central de Chile*. https://www.bcentral.cl/documents/33528/133326/DTBC_156.pdf/43e420bf-805a-f472-8463-a4b6c578996b?t=1693326572273
- Fatás, A., & Mihov, I. (2013). Policy volatility, institutions, and economic growth. *Review of Economics and Statistics*, 95(2), 362–376. https://doi.org/10.1162/REST_a_00265
- García-Herrero, A., & Vilarubia, J. M. (2005). The Laffer curve of macroeconomic volatility and growth: Can it be explained by the different nature of crises? *Money Affairs*, 20(1). <https://doi.org/10.2139/ssrn.887100>
- Grier, K. B., & Tullock, G. (1989). An empirical analysis of cross-national economic growth, 1951–1980. *Journal of Monetary Economics*, 24(2), 259–276. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(89\)90006-8](https://doi.org/10.1016/0304-3932(89)90006-8)
- Gulcin, (2018). Effects of macroeconomic volatility on economic growth: Evidence from the European Union. *International Journal of Management, Economics and Business*, 14(3), 591–599. <https://doi.org/10.17130/ijmeb.2018343112>
- Hnatkovska, V., & Loayza, N. (2004). Volatility and growth. *Policy Research Working Paper Series*. The World Bank, 3184. <https://hdl.handle.net/10986/13853>
- Kormendi, R. C., & Meguire, P. G. (1985). Macroeconomic determinants of growth: Cross-country evidence. *Journal of Monetary Economics*, 16(2), 141–163. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(85\)90027-3](https://doi.org/10.1016/0304-3932(85)90027-3)
- Lee, J. (2010). The link between output growth and volatility: Evidence from a GARCH model with panel data. *Economics Letters*, 106(2), 143–146. <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2009.11.008>
- Loayza, N. V., Ranciere, R., Servén, L., & Ventura, J. (2007). Macroeconomic volatility and welfare in developing countries: An introduction. *The World Bank Economic Review*, 21(3), 343–357. <https://doi.org/10.1093/wber/lhm017>
- Lucas, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary Economics*, 22(1), 3–42. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(88\)90168-7](https://doi.org/10.1016/0304-3932(88)90168-7)
- Mamingi, N., & Martin, K. (2018). Foreign direct investment and growth in developing countries: Evidence from the countries of the Organisation of Eastern Caribbean States. *Cepal Review*, 124, 79–98. <https://doi.org/10.18356/e270b670-en>
- Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407–437. <https://doi.org/10.2307/2118477>
- Marioli, F. A., Fatás, A., & Vasishtha, G. (2024). Fiscal policy volatility and growth in emerging markets and developing economies. *International Review of Economics & Finance*, 92, 758–777. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2024.01.041>
- Martin, P., & Rogers, C. A. (2000). Long-term growth and short-term economic instability. *European Economic Review*, 44(2), 359–381. [https://doi.org/10.1016/S0014-2921\(98\)00073-7](https://doi.org/10.1016/S0014-2921(98)00073-7)
- Morina, F., Hysa, E., Ergün, U., Panait, M., & Voica, M. C. (2000). The effect of exchange rate volatility on economic growth: Case of the CEE countries. *J. Risk Financial Manag.*, 13, 177. <https://doi.org/10.3390/jrfm13080177>
- Onyimadu, C. (2016). Macroeconomic volatility and economic growth: Evidence from selected African countries. *MPRA Paper* 77200. <https://ideas.repec.org/p/pramprapa/77200.html>
- Pham, T. A. (2018). Policy volatility and growth. *Portuguese Economic Journal*, 17(2), 87–97. <https://doi.org/10.1007/s10258-018-0144-6>
- Pham, T. A. (2019). Government expenditure and economic growth: Theory and empirical evidence in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 262, 2–10.
- Sandmo, A. (1971). On the theory of the competitive firm under price uncertainty. *The American Economic Review*, 61(1), 65–73. <https://www.jstor.org/stable/1910541>
- Bianco, S. D., & Nguyen, C. T. L. (2017). FDI inflows, price and exchange rate volatility: New empirical evidence from Latin America. *International Journal of Financial Studies*, 5(1), 6. <https://doi.org/10.3390/ijfs5010006>
- Varvarigos, D. (2010). Inflation, volatile public spending, and endogenously sustained growth. *Journal of Economic Dynamics and Control*, 34(10), 1893–1906. <https://doi.org/10.1016/j.jedc.2010.05.014>
- Ramey, G., & Ramey, V. A. (1995). Cross-country evidence on the link between volatility and growth. *The American Economic Review*, 85(5), 1138–1151. <https://ssrn.com/abstract=226558>
- Kneller, R., & Young, G. (2001). Business cycle volatility uncertainty and long run growth. *The Manchester School*, 69(5). https://doi.org/10.1111/1467-9957.00268?urlappend=%3Futm_source%3Dresearchgate.net%26medium%3Darticle